

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chứng thư số chuyên dùng
Chính phủ trong cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch
vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của
Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định sử dụng chữ ký số cho văn
bản điện tử trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ
chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
23/TTr-STTTT ngày 05 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng
chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nh*

Nơi nhận: *nh*

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, XDCB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Tuấn



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ
trong cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND
ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp cho các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là cơ quan), đơn vị, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Quy chế này không quy định việc sử dụng chữ ký số, chứng thư số cho văn bản điện tử chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan nhà nước có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng, bao gồm:

a) Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp.

b) Các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

d) Các cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị nêu trên.

Khuyến khích các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân khác áp dụng quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Chữ ký số” là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, có khả năng đảm bảo tính xác thực về nguồn gốc và sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu.

2. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ cấp, nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

3. “Thuê bao” là cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư số, chấp nhận chứng thư số và giữ khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số được cấp đó.

4. “Thiết bị lưu khóa bí mật” là thiết bị vật lý dùng để lưu trữ chứng thư số và khóa bí mật của thuê bao.

5. “Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ” là Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin trực thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ.

6. “Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp” là cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng thuộc bộ máy nhà nước, trực tiếp quản lý thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

7. “Yêu cầu chứng thực” là các yêu cầu cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số và khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật, cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực chữ ký số của thuê bao đã ký.

Điều 3. Giá trị pháp lý của chữ ký số

Giá trị pháp lý của chữ ký số được quy định tại Luật Giao dịch điện tử và Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (sau đây viết tắt là Nghị định số 130/2018/NĐ-CP).

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỮ KÝ SỐ, CHỨNG THƯ SỐ

Điều 4. Thẩm quyền quản lý dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ quản lý, triển khai, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ, theo Điều 12 Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ (sau đây viết tắt là Thông tư số 185/2019/TT-BQP).

2. Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị chuyên trách giúp việc cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ tại Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Đăng ký cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, thu hồi và khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

1. Điều kiện cấp mới chứng thư số cho cá nhân, cơ quan, tổ chức Nhà nước trong tình phải phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 60 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

2. Việc Đăng ký cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật được thực hiện theo các quy định của Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể:

a) Cấp mới chứng thư số cho cá nhân, cho cơ quan, tổ chức và cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 và 6 đính kèm trong Phụ lục của Thông tư số 185/2019/TT-BQP).

b) Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP (Mẫu số 7 và 8 đính kèm trong Phụ lục của Thông tư số 185/2019/TT-BQP).

c) Thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP (Mẫu số 9 và 10 đính kèm trong Phụ lục của Thông tư số 185/2019/TT-BQP). Trong trường hợp thiết bị lưu khóa bí mật bị thất lạc, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp phải lập biên bản xác nhận (theo Mẫu 15 đính kèm trong Phụ lục của Thông tư số 185/2019/TT-BQP) và gửi kèm theo văn bản đề nghị thu hồi.

d) Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP (Mẫu số 11 và 12 đính kèm trong Phụ lục của Thông tư số 185/2019/TT-BQP).

đ) Trường hợp thiết bị lưu khóa bí mật bị khóa do nhập sai mật khẩu quá số lần quy định của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin hoặc quên mật khẩu truy cập thiết bị lưu khóa bí mật, thuê bao liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông - Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn.

3. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị khi thực hiện khoản 2 Điều này cần gửi 01 bản thông báo đến Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông để phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi báo cáo theo quy định.

Điều 6. Gửi, nhận văn bản đề nghị và thiết bị lưu khóa bí mật với Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin

1. Gửi, nhận văn bản đề nghị

Cơ quan quản lý trực tiếp gửi đề nghị cho Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin qua hình thức Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin tại Website của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin (<https://ca.gov.vn>) hoặc gửi văn bản điện tử thông qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành của tỉnh (gửi qua trực liên thông, tìm kiếm đơn vị trong phần “tìm kiếm mở rộng”) và không cần phải gửi thêm văn bản giấy.

Các trường hợp khác thì cơ quan quản lý trực tiếp phải cung cấp bản chính của văn bản giấy tại thời điểm tiếp nhận thiết bị lưu khóa bí mật (USB Token, SIM PKI) từ Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

2. Gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật

Việc gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật giữa thuê bao, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp, Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin được thực hiện bằng phương thức trực tiếp, thông qua tổ chức cơ yếu hoặc thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguyên tắc quản lý thiết bị lưu khóa bí mật

1. Thiết bị lưu khóa bí mật được quản lý theo quy định tại Điều 74 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP và Điều 5 của Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT. Thiết bị lưu khóa bí mật của cá nhân, cơ quan, tổ chức phải được giao cho đúng đối tượng quản lý, sử dụng.

2. Đối với thiết bị lưu khóa bí mật và chứng thư số của cơ quan, tổ chức trong công tác văn thư được quản lý theo quy định tại Điều 32 của Nghị định 30/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Nguyên tắc sử dụng chữ ký số, chứng thư số

1. Sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ cung cấp trong các loại hình giao dịch điện tử của các cơ quan Đảng, Nhà nước trong tỉnh theo quy định tại Điều 57 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

2. Sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ cung cấp trong giao dịch điện tử tại các hệ thống thông tin của các cơ quan Thuế, Bảo hiểm xã hội, Kho bạc và các giao dịch điện tử khác phải thực hiện theo Luật giao dịch điện tử và các quy chế, quy định sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong giao dịch điện tử của các hệ thống thông tin đó.

3. Triển khai sử dụng chữ ký số phải phù hợp với thực tiễn, không làm gián đoạn công tác văn thư lưu trữ, hành chính khi áp dụng chữ ký số trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh

1. Chữ ký số, chứng thư số được sử dụng rộng rãi trong giao dịch điện tử cho các loại văn bản điện tử trong hệ thống ứng dụng dùng chung của tỉnh Bắc Ninh, trong các giao dịch điện tử khác theo quy định tại Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước.

Đảm bảo tính toàn vẹn của văn bản điện tử sau khi được ký số, nội dung không bị thay đổi trong suốt quá trình trao đổi, xử lý và lưu trữ ngoại trừ các thay đổi được cho phép trong quá trình trao đổi, số hóa, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, cá nhân được cấp chứng thư số, chữ ký số theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch theo đúng thẩm quyền của cơ quan, tổ chức và chức danh được cấp chứng thư số.

3. Đối với thiết bị lưu khóa bí mật thứ 2 của cơ quan, tổ chức được cấp để thực hiện giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện và Bộ phận một cửa cấp xã được giao cho Trung tâm Hành chính công và UBND các xã, phường, thị trấn quản lý, sử dụng theo quy trình, quy định về quản lý, sử dụng con dấu thứ 2 tại Trung tâm Hành chính công các cấp và theo quy định tại Điều 74, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

Điều 10: Xác thực chữ ký số

Khi nhận được văn bản điện tử có ký số, người nhận phải kiểm tra các thông tin chứng thư số đáp ứng theo Điều 79 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP. Đáp ứng cơ bản những nội dung sau:

1. Kiểm tra trạng thái chứng thư số tại thời điểm thực hiện ký số, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư số đó theo quy định tại Điều 5 của Nghị định 130/2018/NĐ-CP trên hệ thống kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã cấp chứng thư số đó.

2. Chữ ký số trên thông điệp dữ liệu chỉ có hiệu lực khi kết quả kiểm tra tại các khoản 1 và 2 Điều 79 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP đồng thời có hiệu lực.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm trong sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ

1. Sử dụng chữ ký số nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây rối an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hoạt động buôn lậu hoặc tiến hành các hoạt động khác trái với pháp luật, đạo đức xã hội.

2. Trực tiếp hoặc gián tiếp phá hoại hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số; cản trở hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số; làm giả hoặc hướng dẫn người khác làm giả chứng thư số.

3. Trộm cắp, gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép khóa bí mật hoặc thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, cá nhân; làm giả hoặc hướng dẫn người khác làm giả chứng thư số.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thực hiện nhiệm vụ quản lý, triển khai, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ theo Điều 4 của Quy chế này.

2. Chủ trì, hướng dẫn, đào tạo, tập huấn, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số của các cơ quan, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, quy định của Nhà nước về ứng dụng chữ ký số đến đội ngũ cán bộ công chức, viên chức.

3. Hằng năm xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí đào tạo, tập huấn ứng dụng chữ ký số trong các cơ quan Nhà nước đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

4. Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai, tăng cường ứng dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng cho các cơ quan nhà nước của tỉnh.

5. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Cơ yếu Chính phủ về việc quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước.

Điều 13. Trách nhiệm của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

Chịu trách nhiệm là cơ quan giúp việc của Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện các nhiệm vụ:

1. Thống kê, theo dõi và báo cáo việc sử dụng chứng thư số của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Quản lý cơ sở dữ liệu về chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng phục vụ cho hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm hỗ trợ và hướng dẫn cài đặt phần mềm ký số, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình sử dụng chữ ký số cho cán bộ, công chức, viên chức được cấp chữ ký số, chứng thư số tại cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

4. Tham mưu lãnh đạo cơ quan, đơn vị thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số.

5. Thông báo đến các cơ quan, đơn vị cập nhật phiên bản mới phần mềm ký số (nếu có) và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao

1. Có trách nhiệm phân công và cử nhân sự quản lý tiếp nhận, tổng hợp các thủ tục được quy định tại Điều 5 của Quy chế này theo nhiệm vụ thẩm quyền của cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao. Thực hiện tiếp nhận chuyển giao việc cài đặt phần mềm ký số và hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo ký số tại các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

3. Trực tiếp gửi thông tin đề nghị cấp, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật cho tổ chức, cá nhân

thuộc quyền quản lý đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo các thông tin được cung cấp tại Điều 4 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

4. Tổ chức triển khai sử dụng có hiệu quả chữ ký số, chứng thư số của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong các lĩnh vực giao dịch điện tử thuộc thẩm quyền theo quy định.

5. Thường xuyên kiểm tra việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số của cơ quan, đơn vị mình quản lý, đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

6. Đối với chứng thư số cấp cho cơ quan, đơn vị, phải có quyết định giao quản lý thiết bị lưu khóa bí mật cho Văn thư cơ quan, đơn vị; đảm bảo an toàn, an ninh trong việc quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số thuộc quyền quản lý theo quy định.

7. Hàng năm, đề xuất nhu cầu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số cho cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý; cử công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo, tập huấn liên quan đến việc quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số trong các cơ quan nhà nước do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức để đảm bảo nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý theo quy định.

8. Định kỳ 06 tháng, năm hoặc đột xuất, cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao báo cáo (theo Mẫu báo cáo tại phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này) kết quả sử dụng chữ ký số, chứng thư số của cơ quan, đơn vị mình về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Cơ yếu Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

a) Đối với báo cáo 06 tháng: Gửi trước ngày 15 tháng 5 hàng năm.

b) Đối với báo cáo năm: Gửi trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

Điều 15. Trách nhiệm của thuê bao

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ thông tin để thực hiện các thủ tục tại Điều 05 của Quy chế này theo các quy định về trách nhiệm của thuê bao tại Điều 17 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

2. Đối với thuê bao là cơ quan, tổ chức nhà nước phải có văn bản bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật cho cá nhân được phân công làm nhiệm vụ quản lý một dấu, văn thư, cá nhân có trách nhiệm sử dụng theo quy định; đảm bảo an toàn việc sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức.

3. Đối với thuê bao là cá nhân có trách nhiệm quản lý thiết bị lưu khóa bí mật của mình và tuyệt đối không đưa, cung cấp thiết bị cho người khác sử dụng.

4. Lưu trữ quản lý thiết bị chữ ký số và sử dụng khóa bí mật phải bảo đảm an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư số của mình có hiệu lực và bị tạm dừng. Trong trường hợp thất lạc thiết bị, hoặc nghi ngờ lộ khóa bí mật phải báo ngay cho cơ quan quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục thu hồi.

5. Không được dùng các công cụ, chương trình hay bất cứ hình thức nào khác làm thay đổi dữ liệu khi chưa có sự đồng ý của Ban Cơ yếu Chính phủ hoặc làm hư hỏng thiết bị lưu khóa bí mật.

6. Cần đảm bảo an toàn thông tin cho máy tính/thiết bị di động trước khi kết nối với thiết bị lưu khóa bí mật theo các hướng dẫn và quy định hiện hành.

7. Tham gia các khóa đào tạo, tập huấn liên quan đến việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số do các cơ quan, đơn vị và Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Điều 16. Trách nhiệm của người được giao sử dụng chữ ký số, chứng thư số của cơ quan, tổ chức

1. Thực hiện đúng quy định tại Điều 7 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP và Điều 6 của Quy chế này. Chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức khi được phân công, đảm bảo đúng các quy định trong Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Khi thay đổi người quản lý thiết bị lưu khóa bí mật phải lập biên bản bàn giao được lập theo Mẫu số 14 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

2. Bảo quản an toàn, sử dụng chứng thư số của cơ quan, tổ chức tại trụ sở cơ quan, tổ chức. Chỉ bàn giao chứng thư số của cơ quan, tổ chức cho người khác khi được phép bằng văn bản của người có thẩm quyền. Việc bàn giao chứng thư số của cơ quan, tổ chức phải được lập biên bản.

3. Chỉ được ký số của cơ quan, tổ chức vào văn bản đã có chữ ký của người có thẩm quyền và bản sao văn bản do cơ quan, tổ chức trực tiếp thực hiện. Sử dụng chứng thư số của cơ quan, tổ chức để ký số các văn bản điện tử do cơ quan, tổ chức ban hành và bản sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử.

4. Thực hiện trách nhiệm của thuê bao theo quy định tại Điều 15 Quy chế này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Các cơ quan đơn vị khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng hiệu quả chữ ký số theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy chế khen thưởng tại cơ quan đơn vị.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, cá nhân liên quan hướng dẫn triển khai và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện, thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã, phường, thị trấn có trách

nhiệm triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Quy chế này. Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc UBND cấp xã triển khai sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ và thực hiện các quy định tại Quy chế này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan kịp thời gửi văn bản về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND
ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

<Số, ký hiệu>

<Địa danh>, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Tình hình Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ 06 tháng đầu năm/01 năm

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

I. Tình hình và kết quả triển khai quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số

1. Công tác quản lý

STT	Nội dung	Chứng thư số cơ quan	Chứng thư số cá nhân	Ghi chú
1	Số lượng cấp mới			
2	Số lượng đề nghị thu hồi			
3	Số lượng thay đổi thông tin			
4	Số lượng đề nghị gia hạn			

2. Kết quả đạt được

- Số lượng văn bản ban hành có sử dụng Chữ ký số:

- Số lượng dịch vụ công có sử dụng chữ ký số:

II. Tồn tại, vướng mắc.

1. Khó khăn, vướng mắc.

2. Nguyên nhân.

III. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

-

.....

- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

